

Bản án số: 28/2026/HNGĐ- ST

Ngày 28/7/2026

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Chữ và ông Hà Văn Dựa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân
Khu vực 13 - Thanh Hóa;

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Thanh Hóa tham gia
phiên tòa:** Ông Hà Xuân Trường - Kiểm sát viên;

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 -
Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số:
01/2026/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
21/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên
tòa số 12/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02/7/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T** - Sinh năm: 1993

CCCD số 038193015371 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 14/3/2021.

HKTT: **Bản T, xã P, tỉnh Thanh Hóa**. Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng
mặt ngày 29/6/2026).

- Bị đơn: Anh **Cao Văn L** - Sinh năm: 1987

Số định danh cá nhân: 038087041066

HKTT: **Bản T, xã P, tỉnh Thanh Hóa**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự và
trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Phạm Thị T** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh **Cao Văn L** kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân
tự nguyện, tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc, được hai bên gia đình tổ chức cưới
hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn vào ngày 13/12/2010 tại
UBND xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là **UBND xã P, tỉnh Thanh Hoá**). Sau

khi kết hôn vợ chồng về chung sống đầm ấm hạnh phúc tại **Bản T, xã P, tỉnh Thanh Hóa**. Tuy nhiên từ tháng 10 năm 2024 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống khác nhau dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Tuy hai bên gia đình và chính quyền địa phương đã nhiều lần dàn xếp hòa giải nhưng tình hình vẫn không được cải thiện. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2024, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay, chị **T** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Cao Văn L**.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên là **Cao Văn L1** – Sinh ngày 02/5/2010 và cháu **Cao Trí T1** – Sinh ngày 06/12/2019. Chị **T** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **L1** và giao cháu **T1** cho anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Vợ chồng tự thỏa thuận về phần cấp dưỡng nuôi con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị **T** khai bản thân hiện đang là lao động tự do đồng thời cung cấp bản sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng của **Ngân hàng B** thể hiện mức thu nhập một tháng dao động từ 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đến 19.080.000đ (Mười chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng). Trung bình thu nhập một tháng khoảng 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Cháu **Cao Văn L1** có nguyện vọng ở cùng mẹ là chị **Phạm Thị T**.

Tại bản tự khai ngày 07/1/2026, bị đơn anh **Cao Văn L** trình bày:

Anh và chị **Phạm Thị T** kết hôn năm 2010 tại **UBND xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa** vào ngày 13/12/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống đầm ấm hạnh phúc tại **Bản T, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là Bản T, xã P, tỉnh Thanh Hóa)**. Tháng 10/2024, chị **T** đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về thăm gia đình. Một tháng trở lại đây vợ chồng không nói chuyện với nhau, nguyên nhân là gì thì anh **L** không rõ. Hiện mỗi người ở một nơi.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên là **Cao Văn L1** – Sinh ngày 02/5/2010 và cháu **Cao Trí T1** – Sinh ngày 06/12/2019. Trường hợp vợ chồng không thể hoà giải được, anh **L** có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu. Vợ chồng tự thỏa thuận về phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Hai vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án, chị **Phạm Thị T** đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự, nhưng anh **L** không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh **L**. Chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **L** vắng mặt lần thứ hai dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nên căn cứ điều 227, điều 228 và điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **T** và anh **L**.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Tòa án đã tuân thủ đúng quy định về trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị **T** được ly hôn anh **L**. Về con chung: Giao cháu **Cao Văn L1** – Sinh ngày 02/5/2010 chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); Giao cháu **Cao Trí T1** – Sinh ngày 06/12/2019 cho anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Về phần cấp dưỡng nuôi con chung, chị **T** và anh **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét. Về tài sản và công nợ chung: Chị **T** và anh **L** đều không yêu cầu giải quyết nên miễn xét. Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị **Phạm Thị T** và anh **Cao Văn L** đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa** (nay là **UBND xã P, tỉnh Thanh Hóa**) vào ngày 13/12/2010 và không vi phạm các điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình chung sống đến năm 2024 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống khác nhau, dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Vì thế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2024, không còn quan tâm đến nhau. Việc này đã được trưởng bản Tân Sơn và chính quyền địa phương và xác nhận, phù hợp với nội dung xác minh tình trạng hôn nhân của Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì

vậy, cần căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị **Phạm Thị T** được ly hôn anh **Cao Văn L** để giải phóng người phụ nữ là cần thiết và phù hợp pháp luật.

[2] Về con chung: Chị **T** và anh **L** có 02 con chung tên là **Cao Văn L1** – Sinh ngày 02/5/2010 và cháu **Cao Trí T1** – Sinh ngày 06/12/2019, hiện cháu **L1** đang sống cùng chị **T** và cháu **T1** đang sống cùng anh **L**. Nay ly hôn, chị **T** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **L1** và giao cháu **T1** cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi). Cháu **L1** có nguyện vọng ở cùng mẹ. Xét hoàn cảnh thực tế, hiện cháu **L1** đang ở cùng chị **T**, được chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, đồng thời chị **T** là người có việc làm với mức thu nhập trung bình một tháng khoảng 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng); cháu **T1** đang ở cùng anh **L**, được anh **L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Để đảm bảo điều kiện phát triển ổn định bình thường cho con trẻ, tránh sự xáo trộn trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị **T**, giao cháu **L1** cho chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu **T1** cho anh **L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi) là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế, nguyện vọng của cháu **L1** và các quy định của pháp luật. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, chị **T** và anh **L** không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[3] Về tài sản và công nợ: Chị **T** và anh **L** không yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí hôn nhân – gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Khoản 4 Điều 207, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho chị **Phạm Thị T** được ly hôn anh **Cao Văn L**.

Về con chung: Giao cháu **Cao Văn L1** – Sinh ngày 02/5/2010 cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Giao cháu **Cao Trí T1** – Sinh ngày 06/12/2019 cho anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị **Phạm Thị T** và anh **Cao Văn L** có quyền, nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Án phí: Chị **T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị **T** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/26E/0000021 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị **T** đã thi hành xong khoản tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị **T** và anh **L**. Chị **Phạm Thị T** và anh **Cao Văn L** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND khu vực 13 - Thanh Hóa;
- VKSND T.Thanh Hóa;
- TAND T.Thanh Hóa;
- THADS T.Thanh Hóa;
- UBND X.Phú Xuân, T.Thanh Hoá.
- Lưu HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lâu Văn Chứ

Hà Văn Dừa

Phạm Văn Hùng